

Bản án số: 852/2022/DS-PT

Ngày: 29/12/2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng hứa thưởng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Phong

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Vân

Ông Nguyễn Hùng Linh

Thẩm phán dự khuyết: Ông Nguyễn Hữu Muôn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Quỳnh Thy - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và 29 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 166/2020/DSPT ngày 13/02/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng hứa thưởng”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 348/2019/DS-ST ngày 26/11/2019, của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5252/QĐ-PT ngày 03/11/2022; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 15404/QĐ-PT ngày 29/11/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phan Văn B, sinh năm 1952 (có mặt).

Địa chỉ: C lô A, Cư xá T, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Đặng Thanh T, sinh năm 1952 (vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: 468/3/7 Nguyễn Văn L, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: G12A.18 Block G N, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

1. Ông Bùi Đức M, sinh năm 1952 (Văn bản ủy quyền ngày 09/11/2019 và xác nhận không chấm dứt ủy quyền của bà T tại đơn đề nghị ngày 28/5/2020) (có mặt). Địa chỉ thường trú: 2 H, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Lê Thành T1, sinh năm 1979 (có mặt) hoặc bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1964 (vắng mặt). Cùng địa chỉ: A N, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chí Minh (Văn bản ủy quyền số 001232 ngày 29/6/2020 tại **Văn phòng C1**, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà **Tôn Ngọc Thanh H**, sinh năm 1987 (vắng mặt); Hộ khẩu thường trú: 468/3/7 **Nguyễn Văn L**, **Phường A**, **Quận F**, **Thành phố Hồ Chí Minh**.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Lê Văn T3**, sinh năm 1994 (vắng mặt). Địa chỉ: **A N**, **Phường A**, **Quận E**, **Thành phố Hồ Chí Minh** (Giấy ủy quyền lập ngày 04/5/2020 tại VPCC **Nguyễn Thị Xuân T4**).

2. Ông **Lê Thành T1**, sinh năm 1979 (có mặt) hoặc bà **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1964 (vắng mặt). Địa chỉ: **A N**, **Phường A**, **Quận E**, **Thành phố Hồ Chí Minh** (Giấy ủy quyền lập ngày 29/6/2020 tại VPCC **Trần Thanh H1**).

Người kháng cáo: Bị đơn bà **Đặng Thanh T** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Tôn Ngọc Thanh H**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và các lời khai, hòa giải tại Tòa, nguyên đơn ông **Phan Văn B** trình bày:*

Vào năm 2003, ông **Tôn Bình P** và bà **Đặng Thanh T** có nhờ ông làm thủ tục khiếu nại và liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc khiếu nại xin được giải quyết công nhận quyền sử dụng đất từ 152m² thành 483,6m² tại số 468/3/7 **Nguyễn Văn L** (số cũ 474/13/6 **Nguyễn Văn L**), **Phường A**, **Quận F**, **Thành phố Hồ Chí Minh**. Ông **P** và bà **T** có ký giấy ưng thuận nếu ông **P** và bà **T** được công nhận phần diện tích trên thì sẽ thưởng cho ông 40% giá trị Quyền sử dụng đất tại địa chỉ trên. Sau nhiều lần khiếu nại đến các cơ quan có thẩm quyền, năm 2007 căn cứ vào văn bản số 7198/UBND-PCNC ngày 23/10/2007 ông đã giúp cho ông **Tôn Bình P** và bà **Đặng Thanh T** được Nhà nước công nhận Quyền sử dụng đất từ 152m² lên 483,6m² đất thổ cư và được **Ủy ban nhân dân Quận F** cấp Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 672/2008/GCN ngày 17/3/2008, với diện tích đất ở 483,6m². Năm 2008, ông **P** và bà **T** thỏa thuận xác nhận nợ và tự nguyện thanh toán cho ông bằng giá trị 132m² đất thổ cư tại địa chỉ 468/3/7 **Nguyễn Văn L**. Sau khi được ông **P** và bà **T** viết Giấy cam kết cho 132m² đất, trong thời gian ba năm đầu ông có đưa tiền cho ông **Tôn Bình P** để nộp thuế đất thổ cư.

Năm 2013, ông **Tôn Bình P** chết và sau khi hoàn tất thủ tục khai nhận di sản thừa kế, bà **Đặng Thanh T** làm thủ tục tặng cho toàn bộ Quyền sử dụng đất tại địa chỉ 468/3/7 **Nguyễn Văn L** với diện tích 483,6m² cho bà **Tôn Ngọc Thanh H**. Ngày 20/5/2014, bà **H** đã được **Ủy ban nhân dân Quận F** cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH22005 ngày 20/5/2014 với tổng diện tích 483,6m² (trong đó có cả 132m² đất cho ông).

Trước đó, tại các đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, ông yêu cầu Tòa án buộc bà **T**, bà **H** trả cho ông quyền sử dụng 132m² đất; yêu cầu tuyên bố một

phần hợp đồng tặng cho nhà ở, quyền sử dụng đất ở vô hiệu; yêu cầu Tòa án tuyên hủy một phần Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân Quận F cấp cho bà Tôn Ngọc Thanh H ngày 20/5/2014 tại địa chỉ nhà số D N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 25/7/2019, ông B có làm đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và xác định rõ yêu cầu khởi kiện, theo đó ông xác định lại yêu cầu khởi kiện của mình như sau: Yêu cầu Tòa án buộc bà Đặng Thanh T, bà Tôn Ngọc Thanh H có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông giá trị quyền sử dụng đất 132m²/468,3m² thuộc thửa đất số 5; tờ bản đồ số 6, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh tọa lạc tại địa chỉ 4 N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn bà Đặng Thanh T có ông Bùi Đức M đại diện ủy quyền trình bày:

Phần đất cha mẹ của bà T là ông Đặng Văn C, bà Phạm Thị H2 để lại 800m² tại số D N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 1998, giữa gia đình bà T và bà Nguyễn Thị Kim H3 nhà kế bên có sự tranh chấp. Bà T và ông Tôn Bình P có nhờ ông B làm dịch vụ khiếu nại để bên bà T, ông P được công nhận Quyền sử dụng đất 800m² tại số D N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh, vợ chồng bà T hứa sẽ thưởng cho ông B 40% giá trị Quyền sử dụng đất, và khi nào vợ chồng bà được công nhận diện tích đất nói trên thì vợ chồng bà sẽ bán đất trả tiền cho ông B.

Sau khi, vợ chồng bà T được Nhà nước công nhận Quyền sử dụng đối với 483,6m² đất (trong tổng số 800m² đất) tọa lạc tại địa chỉ 468/3/7 Nguyễn Văn L và được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 672/2008/GCN ngày 17/3/2008, bà T và ông Tôn Bình P có cam kết thanh toán cho ông B 132m² đất tại 468/3/7 Nguyễn Văn L (số cũ 474/13/6 Nguyễn Văn L). Bà T xác nhận từ khi ông Tôn Bình P chết đến nay thì bà chưa thực hiện nội dung cam kết ngày 13/10/2008.

Tại Biên bản hòa giải ngày 11/3/2019, bà T đồng ý thanh toán cho ông B số tiền tương đương 80m² đất tọa lạc tại căn nhà 468/3/7 Nguyễn Văn L (số cũ 474/13/6 Nguyễn Văn L), bà T đồng ý với giá trị đất 40.000.000đồng/m². Không yêu cầu Tòa án thành lập hội đồng định giá tiến hành định giá phần đất tranh chấp trên. Theo đó, bà T đồng ý trả cho ông B số tiền 3.200.000.000đồng (ba tỷ hai trăm triệu đồng); và đồng ý trả cho ông B số tiền trên trong thời gian từ 03 tháng – 06 tháng kể từ ngày 11/3/2019. Trường hợp khách quan chưa tìm thấy người mua nhà đất trên, thì thời gian gia hạn sẽ do các bên thỏa thuận.

Tiếp sau đó, ngày 15/3/2019 bà Đặng Thanh T có đơn tường trình không đồng ý với Biên bản hòa giải ngày 11/3/2019. Theo đó bà T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B, bởi vì bà cho rằng những yêu cầu của bà đối với ông B chưa được thực hiện và việc trích thưởng chưa được hai bên giải quyết các nội dung và chốt lại các yêu cầu bằng một văn bản hai bên cùng xác nhận; mặt khác chưa giải quyết tiền trích thưởng là bao nhiêu lại lập Giấy cam kết trả nợ là chưa phù hợp; bà T đã yêu cầu ông Phan Văn B kê khai mọi chi phí liên

quan đê hai bên bàn bạc, trao đổi theo tinh thần Giấy cam kết ngày 13/10/2008, ông B chưa làm rõ việc kê khai khai chi phí bỏ ra, phát sinh, công sức... đê hai bên cùng thống nhất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tôn Ngọc Thanh H và đồng thời có ông Bùi Đức M đại diện ủy quyền trình bày:

Nhà đất tranh chấp 468/3/7 N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh là do bà Tôn Ngọc Thanh H được bà T tặng cho một phần và một phần được hưởng thừa kế từ cha là ông Tôn Bình P. Ngày 20/5/2014, bà H được Ủy ban nhân dân Quận F cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH22005 ngày 20/5/2014 với tổng diện tích 483,6m².

Tại biên bản hòa giải ngày 11/3/2019, bà Tôn Ngọc Thanh H đồng ý thanh toán cho ông B số tiền tương đương 80m² đất tọa lạc tại căn nhà 468/3/7 Nguyễn Văn L (số cũ 474/13/6 Nguyễn Văn L), bà H đồng ý với giá trị đất 40.000.000đồng/m². Không yêu cầu Tòa án thành lập hội đồng định giá tiến hành định giá phần đất tranh chấp trên. Theo đó, bà H đồng ý trả cho ông B số tiền trên trong thời gian từ 03 tháng – 06 tháng kể từ ngày 11/3/2019. Trường hợp khách quan chưa tìm thấy người mua nhà đất trên, thì thời gian gia hạn sẽ do các bên thỏa thuận.

Ngày 15/3/2019 bà H có đơn thay đổi ý kiến. Theo đó bà không đồng ý với biên bản hòa giải ngày 11/3/2019. Bà H đồng ý với kiến của ông M là không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 348/2019/DS-ST ngày 26/11/2019, của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1.1 Buộc bà Đặng Thanh T và bà Tôn Ngọc Thanh H cùng có trách nhiệm trả cho ông Phan Văn B số tiền là 5.511.475.200đồng (năm tỷ năm trăm mười một triệu bốn trăm bảy mươi năm nghìn hai trăm đồng), theo hợp đồng cam kết hứa thưởng ngày 01/9/2003 giữa ông Phan Văn B với ông Tôn Bình P, bà Đặng Thanh T (cũng như giấy thỏa thuận xác nhận nợ và tự nguyện thanh toán ngày 13/10/2008) là giá trị của 132m² (Một trăm ba mươi hai mét vuông) quyền sử dụng đất tọa lạc tại địa chỉ 4 N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Việc giao nhận số tiền trên được thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

(Nhà, đất trên thuộc thửa đất số 5, Tờ bản đồ số 6, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH22005, do Ủy ban nhân dân Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/5/2014 cho bà Tôn Ngọc Thanh H).

1.2 Các bên thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày ông **Phan Văn B** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà **Đặng Thanh T**, bà **Tôn Ngọc Thanh H** không chịu thi hành hoặc thi hành không đủ số tiền trên thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.3 Đình chỉ yêu cầu phản tố ngày 15/9/2015 của bà **Đặng Thanh T**.

1.4 Đình chỉ các yêu cầu của ông **Phan Văn B** về việc: Yêu cầu Tòa án tuyên bố một phần hợp đồng tặng cho nhà ở, quyền sử dụng đất vô hiệu số công chứng 06536 - Quyền số 04/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/4/2014 của **Phòng C2, Thành phố H5**; yêu cầu Tòa án tuyên hủy một phần Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ số CH22005 do **Ủy ban nhân dân Quận F** cấp cho bà **Tôn Ngọc Thanh H** ngày 20/5/2014 tại nhà đất nêu trên.

2. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Bà **Tôn Ngọc Thanh H** phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 87.114.752 đồng (tám mươi bảy triệu một trăm mười bốn nghìn bảy trăm năm mươi hai đồng).

Bà **Đặng Thanh T** được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà **Đặng Thanh T** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AD/2014/0002231 ngày 15 tháng 9 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông **Phan Văn B** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông **Phan Văn B**: Số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.800.000 đồng (Hai mươi năm triệu tám trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AC/2012/06842 ngày 23 tháng 10 năm 2014 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh; Số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AC/2012/06917 ngày 04 tháng 11 năm 2014 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả; quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 09/12/2019, bị đơn bà **Đặng Thanh T** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Tôn Ngọc Thanh H** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau: Nguyên đơn ông **Phan Văn B** đồng ý chỉ yêu cầu bị đơn bà **Đặng Thanh T** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Tôn Ngọc Thanh H** cùng có trách nhiệm thanh toán cho ông **B** tổng cộng số tiền 2.750.000.000 (Hai tỷ bảy trăm năm mươi triệu) đồng, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Bị đơn bà **Đặng Thanh T** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Tôn Ngọc Thanh H**

có người đại diện theo ủy quyền là ông **Lê Thành T1**, ông **Bùi Đức M** thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay, người tiến hành tố tụng; người tham gia tố tụng đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung kháng cáo:* Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Việc thỏa thuận này là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên đương sự trình bày ý kiến và nghe đại diện Viện kiểm sát Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- *Về thời hạn kháng cáo:* Bị đơn bà **Đặng Thanh T** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Tôn Ngọc Thanh H** kháng cáo và đóng tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo quy định pháp luật.

- *Về việc vắng mặt các đương sự:* Bị đơn bà **Đặng Thanh T** có người đại diện theo ủy quyền là bà **Nguyễn Thị T2**; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Tôn Ngọc Thanh H** có người đại diện theo ủy quyền là ông **Lê Văn T3** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do, cũng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 267; Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án và tuyên án theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, bị đơn bà **Đặng Thanh T** còn có người đại diện theo ủy quyền là ông **Bùi Đức M** và ông **Lê Thành T1**; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Tôn Ngọc Thanh H** còn có người đại diện theo ủy quyền là ông **Lê Thành T1**. Cả ông **M** và ông **T1** đều thống nhất đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt bà **T2**, ông **T3**.

[2.] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án cụ thể như sau:

Bị đơn bà **Đặng Thanh T** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Tôn Ngọc Thanh H** cùng có trách nhiệm trả cho nguyên đơn ông **Phan Văn B** tổng cộng số tiền 2.750.000.000 đồng, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Trường hợp bà **Đặng Thanh T** và bà **Tôn Ngọc Thanh H** chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Hội đồng xét xử xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không bị ép buộc, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, sửa bản án dân sự sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Bị đơn bà **Đặng Thanh T** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Tôn Ngọc Thanh H** cùng có trách nhiệm trả cho nguyên đơn ông **Phan Văn B** tổng cộng số tiền 2.750.000.000 đồng, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Trường hợp bà **Đặng Thanh T** và bà **Tôn Ngọc Thanh H** chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[3] Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm*: Nguyên đơn ông **Phan Văn B** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. **H4** lại cho ông **Phan Văn B** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.800.000 (Hai mươi lăm triệu tám trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2012/06842 ngày 23/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh và 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2012/06917 ngày 04/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn bà **Đặng Thanh T** được miễn án phí dân sự sơ thẩm. **H4** lại cho bà **Đặng Thanh T** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002231 ngày 15/9/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Tôn Ngọc Thanh H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 53.250.000 (Năm mươi ba triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Bị đơn bà **Đặng Thanh T** được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Tôn Ngọc Thanh H** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại cho bà **Tôn Ngọc Thanh H** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011923 ngày 20/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 348/2019/DS-ST ngày 26/11/2019, của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Bị đơn bà **Đặng Thanh T** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Tôn Ngọc Thanh H** cùng có trách nhiệm trả cho nguyên đơn ông **Phan Văn B** tổng cộng số tiền 2.750.000.000 (Hai tỷ bảy trăm năm mươi triệu) đồng, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Trường hợp bà **Đặng Thanh T**, bà **Tôn Ngọc Thanh H** chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố ngày 15/9/2015 của bà **Đặng Thanh T**.

3. Đình chỉ các yêu cầu của ông **Phan Văn B** về việc: Yêu cầu Tòa án tuyên bố một phần hợp đồng tặng cho nhà ở, quyền sử dụng đất vô hiệu số công chứng 06536 - Quyền số 04/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/4/2014 của **Phòng C2, Thành phố H5**; yêu cầu Tòa án tuyên hủy một phần Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ số CH22005 do **Ủy ban nhân dân Quận F** cấp cho bà **Tôn Ngọc Thanh H** ngày 20/5/2014 tại nhà đất nêu trên.

4. Tiếp tục duy trì biện pháp phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 215/2020/QĐ-BPKCTT ngày 23/7/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo thi hành án.

5. Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm*: Nguyên đơn ông **Phan Văn B** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. **H4** lại cho ông **Phan Văn B** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.800.000 (Hai mươi lăm triệu tám trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2012/06842 ngày 23/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh và 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2012/06917 ngày 04/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn bà **Đặng Thanh T** được miễn án phí dân sự sơ thẩm. **H4** lại cho bà **Đặng Thanh T** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002231 ngày 15/9/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Tôn Ngọc Thanh H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 53.250.000 (Năm mươi ba triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

- *Án phí dân phúc thẩm*: Bị đơn bà **Đặng Thanh T** được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Tôn Ngọc Thanh H** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại cho bà **Tôn Ngọc Thanh H** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011923 ngày 20/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

	HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM		
THẨM PHÁN	THẨM PHÁN	THẨM PHÁN	
		CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ	

Nguyễn Thanh Vân

Nguyễn Hữu Muôn

Nguyễn Thanh Phong